

MST: 0300602679
Số: 533/BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.554.763.377.512	5.294.621.195.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	543.911.588.000	358.448.724.857
1. Tiền	111		543.911.588.000	358.448.724.857
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.964.181.021	254.885.247.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	113.760.499.740	163.661.686.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.324.286.399	26.581.030.857
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.032.978.382	64.796.092.849
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(153.583.500)	(153.583.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.545
III. Hàng tồn kho	140	10	3.814.543.419.571	4.675.178.352.853
1. Hàng tồn kho	141		3.823.383.150.350	4.684.266.309.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.839.730.779)	(9.087.956.670)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.344.188.920	6.108.870.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.229.740.303	2.232.270.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		493.137.683	363.256.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	9.621.310.934	3.513.344.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.279.574.725.112	1.309.164.162.155
I. Tài sản cố định	220		809.347.448.106	816.079.913.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	727.435.687.342	733.137.293.104
- Nguyên giá	222		2.049.669.211.358	2.005.184.549.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.322.233.524.016)	(1.272.047.255.949)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	81.911.760.764	82.942.620.620
- Nguyên giá	228		118.048.770.454	118.048.770.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.137.009.690)	(35.106.149.834)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.692.218.285	52.981.190.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	27.692.218.285	52.981.190.121
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	369.822.808.484	369.822.808.484
1. Đầu tư vào công ty con	251		341.117.147.984	341.117.147.984
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	31.602.453.900
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.896.793.400)	(2.896.793.400)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		72.712.250.237	70.280.249.826
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.030.639.890	5.195.827.137
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	70.681.610.347	65.084.422.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.834.338.102.624	6.603.785.357.870



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.908.828.548.565	3.658.117.279.773
I. Nợ ngắn hạn	310		2.908.777.257.178	3.658.048.643.513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	343.495.372.112	746.381.627.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.833.858.766	66.226.921.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	321.595.611.578	359.982.876.525
4. Phải trả người lao động	314		67.022.222.493	72.202.913.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.483.568.276	5.934.881.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	342.683.562.117	358.821.977.889
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.701.910.363.914	2.048.410.613.910
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.752.697.922	86.832.050
II. Nợ dài hạn	330		51.291.387	68.636.260
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		51.291.387	68.636.260
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.925.509.554.059	2.945.668.078.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2.925.509.554.059	2.945.668.078.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.051.883.029	253.210.407.067
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		123.826.848.316	129.383.558.751
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.225.034.713	123.826.848.316
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.834.338.102.624	6.603.785.357.870

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.725.882.949.596	2.702.787.935.669
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	-	224.390.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	2.725.882.949.596	2.702.563.545.093
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.206.658.948.818	2.229.086.111.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		519.224.000.778	473.477.433.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.276.172.710	20.275.248.436
7. Chi phí tài chính	22	27	62.477.162.508	58.800.129.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.616.673.758	57.800.486.385
8. Chi phí bán hàng	25	28	48.536.912.065	51.931.845.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	246.277.757.427	229.947.125.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		175.208.341.488	153.073.580.613
11. Thu nhập khác	31	30	10.153.194.549	6.492.457.994
12. Chi phí khác	32	30	163.767.674	40.000.005
13. Lợi nhuận khác	40	30	9.989.426.875	6.452.457.989
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.197.768.363	159.526.038.602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	36.051.442.856	28.529.867.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(17.344.873)	(12.607.826)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		149.163.670.380	131.008.778.634

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : (Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.197.768.363	159.526.038.602
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.529.906.531	51.556.141.866
- Các khoản dự phòng	03	(248.225.891)	(8.039.567.143)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(490.064.790)	(877.886.818)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.077.673.118)	(18.173.076.688)
- Chi phí lãi vay	06	59.616.673.758	57.800.486.385
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	288.528.384.853	241.792.136.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.155.061.600	27.774.029.024
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	855.285.971.515	(158.880.223.462)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(463.036.066.505)	(122.767.728.654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.832.282.782)	(5.755.218.934)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.274.867.574)	(57.648.920.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.638.034.246)	(20.823.450.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.500.000	52.834.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.741.192.879)	(57.746.392.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	585.470.473.982	(154.002.934.727)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.131.573.538)	(58.897.530.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.029.200	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.919.245.081	17.420.294.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.182.299.257)	(41.477.236.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.203.978.197.455	2.349.880.009.055
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.550.478.447.451)	(2.146.526.804.293)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.525.559.738)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(395.025.809.734)	203.353.204.762
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	186.262.364.991	7.873.033.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	358.448.724.857	336.035.964.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(799.501.848)	(27.983.230)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	543.911.588.000	343.881.015.008

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một

thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2020 là 1.701 người (tại 31/12/2019 là 1.834 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Cấu trúc Công ty

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty tại Ninh Thuận được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội được đặt tại căn A10, khu nhà ở X1 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (niên độ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

19.
TNH
HHV
C
G
T.P

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.6. Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là chi phí tiền thuê đất trả trước để thuê lại 140.000 m² đất tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc trong thời gian 45 kỳ hoạt động (từ ngày 29/08/2003 đến ngày 29/08/2048) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/08/2004. Nguyên giá quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.11. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, Công ty đã trích quỹ tiền lương vào chi phí là 256,97 tỷ đồng. Quỹ tiền lương được trích trong năm sẽ được điều chỉnh (nếu có) sau khi có phê duyệt quyết toán tiền lương năm 2020 của cấp có thẩm quyền.

4.13. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng kỳ hoạt động phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính này cũng như các Báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.16. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận



Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính; Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ hoạt động (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác bao gồm các khoản phải thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại các Công ty con và các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	416.550.986	310.353.900
Tiền gửi ngân hàng	266.683.347.720	81.326.681.663
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	276.811.689.294	276.811.689.294
Cộng	543.911.588.000	358.448.724.857

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Ngày 28/11/2019, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3543/QĐ-BCT về việc: “Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 (đợt 4) với số tiền 47 tỷ

đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với các cấp có thẩm quyền để gia hạn thời gian và kế hoạch vốn năm 2020 của dự án kho nguyên liệu và thành phẩm tự động.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	55.865.253.667	41.322.122.605
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	22.520.859.601	-
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	12.538.168.821	12.435.489.664
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.578.187.500	6.100.337.556
Công ty TNHH TM ĐT Kỹ Thuật	-	13.948.018.560
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	66.167.436.720
Khách hàng khác	13.258.030.151	23.688.281.397
Cộng	113.760.499.740	163.661.686.502
Trong đó phải thu các biên liên quan	44.971.682.452	91.513.188.987
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	22.520.859.601	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	9.578.187.500	6.100.337.556
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.312.500.000	6.750.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	1.665.563.768	7.572.485.472
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.583.007.360	919.860.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.519.072.500	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.168.505.910	1.866.480.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	971.941.960	1.093.809.750
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	911.697.213	557.894.939
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	590.306.640	484.884.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	150.040.000	-
Công ty Thương mại Thuốc lá	-	66.167.436.720

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Liên danh TMQS - VEMATIC	13.062.762.181	13.062.762.181
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quân Tiên Phong	2.416.770.822	2.416.770.822
Các đối tượng khác	844.753.396	1.307.429.834
Cộng	16.324.286.399	26.581.030.857

9-C
TNH
H VI
C I
GÒI
T.P.H

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng năm 2020	4.240.618.317	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	761.779.257	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.306.388.687	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.835.555.101	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	336.895.272	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	4.348.495.547	4.348.495.547
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.609	703.236.609
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	1.974.968.822
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	155.437.476	355.728.511
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ Công ty con	22.041.388.198	31.918.495.178
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.078.030.368	15.893.093.415
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.008.071.232	6.008.071.232
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.992.715.952	3.992.715.952
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.962.570.646	6.024.614.579
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Toàn Cầu	-	12.062.497.349
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
Tạm ứng	2.795.593.468	4.057.884.774
Các khoản phải thu khác	10.838.233.976	12.052.991.490
Cộng	45.032.978.382	64.796.092.849

9. NỢ XẤU

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	180.855.000	21.855.000	159.000.000	Trên 3 năm	210.855.000	21.855.000	189.000.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Cộng		312.583.500	153.583.500	159.000.000		342.583.500	153.583.500	189.000.000

(*): Công ty trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập. Công ty chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại 30/06/2020	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	180.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Cộng		180.855.000	21.855.000	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.341.042.100	-	6.157.791.418	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.512.637.504.655	(8.839.730.779)	4.334.506.260.442	(9.087.956.670)
Công cụ, dụng cụ	43.357.439.606	-	47.786.994.015	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.085.835.184	-	75.207.063.590	-
Thành phẩm	205.961.328.805	-	220.608.200.058	-
Cộng	3.823.383.150.350	(8.839.730.779)	4.684.266.309.523	(9.087.956.670)

(*) Số dư khoản mục dự phòng giảm giá đối với nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 30/06/2020 là 8,8 tỷ đồng là số dư dự phòng của năm 2019 đối với các mặt hàng tồn kho chuyển sang. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng số dư của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói trên đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2020. Công việc đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá đối với số dư hàng tồn kho sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá việc dự trữ các loại nguyên liệu thuốc lá tồn kho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là phù hợp với nhu cầu sử dụng, chắc chắn đáp ứng yêu cầu số lượng và chất lượng để phục vụ sản xuất các sản phẩm thuốc lá điều trong các kỳ kế toán tiếp theo.

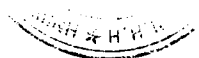
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	11.229.740.303	2.232.270.274
Chi phí bảo hộ lao động	1.469.512.935	1.741.340.000
Chi phí nghỉ mát	5.298.000.000	-
Bảo hiểm tài sản	3.709.844.289	-
Chi phí khác	752.383.079	490.930.274
Dài hạn	2.030.639.890	5.195.827.137
Chi phí đầu tư gian hàng OZ	1.906.547.839	4.785.865.541
Chi phí xe tù thuốc	124.092.051	409.961.596
Cộng	13.260.380.193	7.428.097.411

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	440.080.686.946	1.318.675.179.791	66.152.313.932	180.138.255.884	138.112.500	2.005.184.549.053
Tăng trong kỳ	44.880.597.862	1.190.169.063	818.000.000	1.076.918.863	-	47.965.685.788
Đầu tư, mua sắm mới	3.624.321.079	1.190.169.063	818.000.000	1.076.918.863	-	6.709.409.005
Đầu tư XDCB hoàn thành	41.256.276.783	-	-	-	-	41.256.276.783
Giảm trong kỳ	-	486.660.685	-	2.994.362.798	-	3.481.023.483
Thanh lý, nhượng bán	-	486.660.685	-	2.994.362.798	-	3.481.023.483
Tại ngày 30/06/2020	484.961.284.808	1.319.378.688.169	66.970.313.932	178.220.811.949	138.112.500	2.049.669.211.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KÊ						
Tại ngày 01/01/2020	146.809.286.664	1.002.312.683.572	56.083.204.140	66.703.969.073	138.112.500	1.272.047.255.949
Tăng trong kỳ	8.987.424.786	34.696.331.485	2.033.299.273	7.781.991.131	-	53.499.046.675
Khấu hao trong kỳ	8.987.424.786	34.696.331.485	2.033.299.273	7.781.991.131	-	53.499.046.675
Giảm trong kỳ	-	486.660.685	-	2.826.117.923	-	3.312.778.608
Thanh lý, nhượng bán	-	486.660.685	-	2.826.117.923	-	3.312.778.608
Tại ngày 30/06/2020	155.796.711.450	1.036.522.354.372	58.116.503.413	71.659.842.281	138.112.500	1.322.233.524.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	293.271.400.282	316.362.496.219	10.069.109.792	113.434.286.811	-	733.137.293.104
Tại ngày 30/06/2020	329.164.573.358	282.856.333.797	8.853.810.519	106.560.969.668	-	727.435.687.342

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020 là 602.481.647.709 đồng (tại 31/12/2019 là: 607.739.131.822 đồng).



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
Tại ngày 30/06/2020	116.696.428.949	1.352.341.505	118.048.770.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	33.753.808.329	1.352.341.505	35.106.149.834
Khấu hao trong kỳ	1.030.859.856	-	1.030.859.856
Tại ngày 30/06/2020	34.784.668.185	1.352.341.505	36.137.009.690
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	82.942.620.620	-	82.942.620.620
Tại ngày 30/06/2020	81.911.760.764	-	81.911.760.764

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2020 là 1.352.341.505 đồng (tại 31/12/2019 là: 1.352.341.505 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	1.087.458.513	1.025.103.325
Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	2.420.719.546	43.495.269.056
Dây chuyền cuốn điều đóng bao Demi Slim	118.550.727	118.550.727
Dự án di dời, lắp đặt dây chuyền sợi COMAS	300.744.612	300.744.612
Chi phí thiết bị kho nguyên liệu, kho thành phẩm	10.493.595.761	699.527.741
Nâng cấp thiết bị kiểm tra độ ẩm TM710	4.672.643.000	-
Khác	3.416.630.126	2.160.118.660
Cộng	27.692.218.285	52.981.190.121

15. VẬT TƯ PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Giá trị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho tại ngày 30/06/2020 khoảng 71,4 tỷ đồng được Công ty phân loại theo thời gian tồn kho trên một năm kể từ thời điểm nhập kho. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc phân loại và dự trữ các loại vật tư phụ tùng thay thế dài hạn tồn kho như hiện tại là phù hợp với nhu cầu cung cấp thông tin và sử dụng để phục vụ sản xuất của Công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a, Đầu tư vào Công ty con	341.117.147.984	341.117.147.984	-	341.117.147.984	341.117.147.984	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	36.908.000.000	36.908.000.000	-	36.908.000.000	36.908.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	31.942.000.000	31.942.000.000	-	31.942.000.000	31.942.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	53.185.264.082	53.185.264.082	-	53.185.264.082	53.185.264.082	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	106.739.883.902	106.739.883.902	-	106.739.883.902	106.739.883.902	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	112.342.000.000	112.342.000.000	-	112.342.000.000	112.342.000.000	-
b, Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	28.705.660.500	(2.896.793.400)	31.602.453.900	28.705.660.500	(2.896.793.400)
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	16.760.499.900	16.760.499.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	4.780.806.600	(2.896.793.400)	7.677.600.000	4.780.806.600	(2.896.793.400)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	372.719.601.884	369.822.808.484	(2.896.793.400)	372.719.601.884	369.822.808.484	(2.896.793.400)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (i)	732.010.456.348	732.010.456.348	865.166.400.747	994.088.340.280	860.932.395.881	860.932.395.881
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh (ii)	760.679.865.723	760.679.865.723	1.053.324.349.378	1.266.207.938.736	973.563.455.081	973.563.455.081
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (iii) - CN TP.Hồ Chí Minh	209.220.041.843	209.220.041.843	285.487.447.330	290.182.168.435	213.914.762.948	213.914.762.948
Cộng	1.701.910.363.914	1.701.910.363.914	2.203.978.197.455	2.550.478.447.451	2.048.410.613.910	2.048.410.613.910

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0028/1928/N-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 04/06/2019 có tổng hạn mức 900 tỷ đồng và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng nêu trên ngày 03/06/2020. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 4/9/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 19.5590053/2019-HĐCVHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ngày 09/08/2019 có hạn mức 1.000 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/07/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng số 304/2020/HĐTD ngày 27/04/2020 với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh có hạn mức 300 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo các văn bản thỏa thuận tín dụng cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn các khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cát Lợi	76.193.728.276	76.193.728.276	159.976.897.980	159.976.897.980
T-TECH International Company Limited	22.099.037.616	22.099.037.616	65.785.392.378	65.785.392.378
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	134.077.482.700	134.077.482.700	177.979.278.700	177.979.278.700
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	10.397.048.558	10.397.048.558	10.361.350.537	10.361.350.537
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật	8.047.526.740	8.047.526.740	2.446.500.870	2.446.500.870
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	7.960.167.769	7.960.167.769	7.144.653.037	7.144.653.037
Phải trả các đối tượng khác	84.720.380.453	84.720.380.453	322.687.553.675	322.687.553.675
Cộng	343.495.372.112	343.495.372.112	746.381.627.177	746.381.627.177
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	215.541.706.976	215.541.706.976	466.333.731.222	466.333.731.222
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (tiền Li-xăng)	134.077.482.700	134.077.482.700	177.979.278.700	177.979.278.700
Công ty Cổ phần Cát Lợi	76.193.728.276	76.193.728.276	159.976.897.980	159.976.897.980
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	-	2.876.824.942	2.876.824.942
Công ty Cổ phần Hoà Việt	-	-	6.050.000.000	6.050.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.189.184.000	5.189.184.000	82.221.149.600	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	57.750.000	57.750.000	37.210.000.000	37.210.000.000
Công ty Thương mại Miền Nam	23.562.000	23.562.000	19.580.000	19.580.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	-	47.204.876.429	247.573.172.978	251.965.788.355	-	42.812.261.052
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	4.627.035.127	4.627.035.127	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	280.487.653.943	1.434.235.307.488	1.467.631.102.672	-	247.091.858.759
Thuế xuất nhập khẩu	3.497.888.052	-	53.028.032.490	58.962.992.745	9.432.848.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.238.034.246	36.051.442.856	33.638.034.246	-	20.651.442.856
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.799.258.000	22.563.290.843	24.873.461.930	188.462.627	1.677.549.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.773.383.133	409.580.195	409.580.195	-	2.773.383.133
Các loại thuế khác, phí khác	15.456.051	-	1.133.260.487	1.117.804.436	-	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	7.479.670.774	38.168.051.400	39.058.605.936	-	6.589.116.238
Cộng	3.513.344.103	359.982.876.525	1.837.789.173.864	1.882.284.405.642	9.621.310.934	321.595.611.578
Trong đó:						
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.513.344.103				9.621.310.934	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		359.982.876.525				321.595.611.578

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.698.712.583	2.356.906.399
Chi phí xuất khẩu ủy thác	62.070.000	659.880.000
Chi phí phải trả khác	1.722.785.693	2.918.095.058
Cộng	3.483.568.276	5.934.881.457

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	326.784.423.946	335.371.348.017
- Lợi nhuận phải nộp (1)	25.957.014.764	34.543.938.835
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ (2)	300.827.409.182	300.827.409.182
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	4.062.043.933
- Lợi nhuận thu thừa	-	4.062.043.933
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.059.808.287	2.059.808.287
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.059.808.287	2.059.808.287
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	440.003.200	336.011.280
Kinh phí công đoàn	6.516.738.085	5.594.991.907
Tài sản thừa chờ xử lý	-	16.748
Nhận ký quỹ ngắn hạn	546.159.127	546.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6.336.429.472	10.851.598.590
Cộng	342.683.562.117	358.821.977.889

(1) Công ty đang ghi nhận số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo số tạm tính, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định chính thức phê duyệt phân phối lợi nhuận từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Khoản phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về phần chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của Công ty. Công ty đã gửi Tổng công ty Công văn số 478/TLSEG-TCKT ngày 14/07/2020 về việc xin phê duyệt vốn điều lệ cho giai đoạn 2017 - 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ	USD	9.515.144	846.226
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	354.000.000	354.000.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	9.239.995.468	40.489.252.137
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)	VND	9.239.995.468	40.489.252.137
Nguyên liệu thuốc lá đang kiểm nghiệm chưa nhập kho (3)	VND	8.934.187.284	29.234.308.497

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

- (2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty tại 30/06/2020 là 1.148.440 bao.
- (3) Phản ánh giá trị nguyên liệu thuốc lá mua từ các nhà cung cấp đã về kho Công ty nhưng chưa đủ điều kiện nhập kho do chưa hoàn thành thủ tục kiểm nghiệm.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	2.692.457.671.030	129.383.558.751	-	2.821.841.229.781
- Lợi nhuận sau thuế	-	272.768.990.724	-	272.768.990.724
- Nộp lợi nhuận năm 2019 về Tổng Công ty Thuốc lá	-	(67.111.445.191)	-	(67.111.445.191)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	(81.830.697.217)	81.830.697.217	-
- Nộp chênh lệch vốn về Tổng Công ty	-	-	(81.830.697.217)	(81.830.697.217)
Tại ngày 01/01/2020	2.692.457.671.030	253.210.407.067	-	2.945.668.078.097
- Lợi nhuận sau thuế	-	149.163.670.380	-	149.163.670.380
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2020 về Tổng Công ty (1)	-	(39.938.635.667)	-	(39.938.635.667)
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 (2)	-	(129.383.558.751)	-	(129.383.558.751)
Tại ngày 30/06/2020	2.692.457.671.030	233.051.883.029	-	2.925.509.554.059

(1) Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận, trích quỹ đầu tư phát triển và xác định lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty theo các quy định hiện hành. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại các số liệu nói trên khi có quyết định phân phối lợi nhuận chính thức của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 195/QĐ-TLVN ngày 21/5/2020 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	2.674.123.739.968	2.640.684.948.584
- Thuốc lá bao nội địa	1.908.619.572.510	1.797.236.363.188
- Thuốc lá bao xuất khẩu	765.504.167.458	843.448.585.396
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	18.597.917.384	14.836.581.387
Thu tiền li-xăng Vinataba	9.459.795.000	17.222.265.000
Doanh thu bán vật tư	6.611.123.944	7.439.625.048
Doanh thu gia công sợi trong nước	17.090.373.300	17.660.625.000
Doanh thu bán phế liệu	-	4.914.675.950
Doanh thu vận chuyển	-	14.796.700
Doanh thu bán hàng hóa	-	14.418.000
Cộng	2.725.882.949.596	2.702.787.935.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	224.390.576
- Hàng bán bị trả lại	-	224.390.576
Doanh thu thuần	2.725.882.949.596	2.702.563.545.093

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	99.242.515.600	70.298.799.781
Công ty Thương mại Thuốc lá	44.162.221.000	118.988.379.220
Công ty Thương mại Miền Nam	11.555.445.440	37.792.915.820
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.873.939.400	6.225.170.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.083.903.200	4.673.982.380
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	136.400.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.983.723.100	2.663.995.048
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.449.034.371	4.831.608.579
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.749.394.436	4.837.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	1.396.821.513	1.908.139.774
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	15.000.000	26.397.013
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.919.026.619	258.555.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	4.312.500.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	5.244.750.000	7.800.253.191
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	5.253.189.200	7.485.707.740
Cộng	196.377.863.879	273.791.403.746

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.161.765.848.069	2.177.248.488.670
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa xuất khẩu	17.983.205.353	13.368.543.948
Giá vốn li-xăng Vinataba	8.198.489.000	14.925.963.000
Giá vốn bán vật tư	6.163.837.136	7.118.689.245
Giá vốn gia công sợi trong nước	12.350.061.444	13.401.571.966
Giá vốn hàng hóa	-	14.418.000
Giá vốn bán phế liệu	-	4.914.675.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(241.862.891)	(1.383.481.068)
Giá vốn khác	439.370.707	(522.757.714)
Cộng	2.206.658.948.818	2.229.086.111.997

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	104.182.034	49.146.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.853.829.717	18.123.929.970
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.121.666.062	1.974.840.669
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	228.887.478	127.331.079
Doanh thu khác	4.967.607.419	-
Cộng	13.276.172.710	20.275.248.436

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	59.616.673.758	57.800.486.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.711.585.637	649.347.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.148.903.113	574.937.106
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(224.641.677)
Cộng	62.477.162.508	58.800.129.638

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	48.536.912.065	51.931.845.655
Chi phí nhân công	15.719.901.007	16.836.942.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.213.305.884	1.201.764.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.835.304.539	27.380.420.904
Chi phí bằng tiền khác	18.768.400.635	6.512.717.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	246.277.757.427	229.947.125.626
Chi phí nguyên vật liệu	948.803.733	1.670.475.182
Chi phí nhân công	116.495.020.680	111.366.299.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.471.615.141	5.668.972.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.812.652.506	60.051.042.676
Chi phí khác	65.549.665.367	51.190.335.388
Cộng	294.814.669.492	281.878.971.281

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.864.509.610.626	1.907.273.852.904
Chi phí nhân công	285.798.459.635	277.182.228.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.529.906.531	51.556.141.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.628.715.682	189.636.996.496
Chi phí bằng tiền khác	105.033.664.444	69.966.322.280
Cộng	2.449.500.356.918	2.495.615.542.266

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	10.153.194.549	6.492.457.994
Các khoản bồi thường, phạt hợp đồng	791.965.510	750.526.837
Thu nhập từ bán phế liệu	3.679.544.154	-
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	5.530.092.650	5.489.978.000
Thu nhập khác	151.592.235	251.953.157
Chi phí khác	163.767.674	40.000.005
Thanh lý tài sản cố định	152.053.948	-
Chi phí khác	11.713.726	40.000.005
Lợi nhuận khác	9.989.426.875	6.452.457.989

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.197.768.363	159.526.038.602
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.940.554.081)	(16.876.699.632)
Các khoản chi phí không được trừ	-	557.500.000
- Các khoản chi phí loại trừ khi tính thuế	-	557.500.000
Thu nhập không chịu thuế	(4.853.829.717)	(18.123.929.970)
- Cổ tức được chia và lợi nhuận từ các Công ty con	(4.853.829.717)	(18.123.929.970)
Chênh lệch tạm thời	(86.724.364)	689.730.338
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	256.456.937	226.032.148
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	(343.181.301)	463.698.190
Thu nhập chịu thuế	180.257.214.282	142.649.338.970
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.051.442.856	28.529.867.794

32. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	559.052.843.010	573.266.685.963
Công ty Cổ phần Cát Lợi	426.703.932.801	442.146.088.544
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	65.150.733.412	88.401.461.417
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (Phí li xăng)	11.098.204.000	20.293.013.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	40.019.474.341	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.793.136.000	4.418.409.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	300.472.000	253.814.000
Công ty Thương mại Miền Nam	7.373.463.256	99.780.008
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	3.570.237.643
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	4.197.435.214
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	2.650.340.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	4.021.185.857
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	422.325.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	2.603.505.370
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà-Kotobuki	613.427.200	189.090.910

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả	39.938.635.667	26.601.704.256
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	39.938.635.667	26.601.704.256
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.967.607.419	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.967.607.419	-

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.853.829.717	18.123.929.970
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	613.211.400
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	3.345.080.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.835.555.101	3.940.895.207
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	5.585.320.685
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.306.388.687	1.889.490.026
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	761.779.257	2.221.810.811
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	336.895.272	528.121.841

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	328.844.232.233	341.493.200.237
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	326.784.423.946	335.371.348.017
- Lợi nhuận phải nộp	25.957.014.764	34.543.938.835
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	300.827.409.182	300.827.409.182
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	4.062.043.933
- Lợi nhuận thu thừa	-	4.062.043.933
Phải trả Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.059.808.287	2.059.808.287
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	2.059.808.287	2.059.808.287
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu LNST tạm phân phối 6 tháng 2020	4.240.618.317	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	761.779.257	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.306.388.687	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	1.835.555.101	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	336.895.272	-
Phải thu LNST tạm phân phối năm 2019	4.348.495.547	4.348.495.547
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.974.968.822	1.974.968.822
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.670.290.116	1.670.290.116
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	703.236.609	703.236.609
Phải thu phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn Điều lệ Công ty con	22.041.388.198	31.918.495.178
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	10.078.030.368	15.893.093.415
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.008.071.232	6.008.071.232
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.992.715.952	3.992.715.952
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.962.570.646	6.024.614.579
Phải thu cổ tức được chia	613.211.400	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	613.211.400	-
Cộng	31.243.713.462	36.266.990.725

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2020 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

34. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán viên:

“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.” *nh*

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐQT, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *nh*



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
Nguyễn Phương Đông